

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Nội dung

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 45 |

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thế Hiển

Bà Điền Thị Lan Phương

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Ông Johan Nyvene

Ông Nguyễn Phi Bằng

Ông Nguyễn Hoàng Hiệp

Ông Hồ Hải Quân

Chức vụ

Chủ tịch

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Johan Nyvene

Ông Đinh Thế Hiển

Bà Điền Thị Lan Phương

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghia Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-046-4

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)




Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Chương
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 6431-2023-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2025 VND | 31 tháng 12 năm 2024 VND <i>(Phân loại lại)</i> |
|--|----------------|----------|-----------------------------|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | 100 | 1.117.318.084.513 | 991.065.823.419 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 110 | 54.730.381.405 | 54.365.245.778 |
| Tiền | | 111 | 12.413.258.648 | 22.210.527.515 |
| Các khoản tương đương tiền | | 112 | 42.317.122.757 | 32.154.718.263 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 120 | 121.957.443.507 | 95.801.452.333 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 123 | 121.957.443.507 | 95.801.452.333 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | 614.756.672.976 | 571.734.030.786 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 131 | 397.628.968.334 | 334.749.142.656 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 132 | 132.062.573.241 | 79.534.577.962 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9 | 135 | 58.918.553.249 | 73.103.204.902 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 136 | 79.988.285.989 | 153.457.026.885 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 11 | 137 | (53.907.145.951) | (69.267.375.055) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | | 139 | 65.438.114 | 157.453.436 |
| Hàng tồn kho | 12 | 140 | 220.278.457.044 | 211.153.464.465 |
| Hàng tồn kho | | 141 | 222.315.958.452 | 212.915.333.510 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 149 | (2.037.501.408) | (1.761.869.045) |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | 105.595.129.581 | 58.011.630.057 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 151 | 8.438.071.696 | 8.447.165.140 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | 96.906.390.487 | 49.520.080.428 |
| Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước | | 153 | 250.667.398 | 44.384.489 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ (Phân loại lại) |
|---------------------------------|----------------|----------|-----------------------------|--|
| Tài sản dài hạn | | 200 | 1.205.807.148.035 | 1.037.919.835.952 |
| Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | 149.374.134.881 | 134.488.849.505 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 9 | 215 | 11.600.488.906 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 10 | 216 | 137.773.645.975 | 134.488.849.505 |
| Tài sản cố định | | 220 | 678.936.607.578 | 574.706.785.798 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14 | 221 | 587.534.449.471 | 504.989.244.488 |
| - Nguyên giá | | 222 | 970.845.615.909 | 819.817.603.161 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 223 | (383.311.166.438) | (314.828.358.673) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 15 | 224 | 85.236.099.106 | 60.807.645.957 |
| - Nguyên giá | | 225 | 105.024.890.849 | 71.000.522.886 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 226 | (19.788.791.743) | (10.192.876.929) |
| Tài sản cố định vô hình | 16 | 227 | 6.166.059.001 | 8.909.895.353 |
| - Nguyên giá | | 228 | 16.295.474.053 | 16.363.596.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 229 | (10.129.415.052) | (7.453.701.247) |
| Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | 63.584.744.465 | 5.922.498.510 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 17 | 242 | 63.584.744.465 | 5.922.498.510 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 250 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 255 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | | 260 | 311.911.661.111 | 320.801.702.139 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 261 | 156.635.227.103 | 145.100.702.566 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 38 | 262 | 246.140.268 | - |
| Lợi thế thương mại | 18 | 269 | 155.030.293.740 | 175.700.999.573 |
| Tổng tài sản | | 270 | 2.323.125.232.548 | 2.028.985.659.371 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2025 VND | 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|---|-------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Nợ phải trả | | 300 | 1.538.977.587.348 | 1.043.979.357.404 |
| Nợ ngắn hạn | | 310 | 1.001.276.431.215 | 856.499.415.826 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 19 | 311 | 121.030.466.617 | 56.180.677.108 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 20 | 312 | 9.745.550.246 | 10.291.790.665 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 21 | 313 | 39.921.759.130 | 34.296.151.086 |
| Phải trả người lao động | | 314 | 1.761.995.674 | 825.837.124 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 22 | 315 | 49.395.981.351 | 41.188.430.115 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 318 | 107.178.025 | 107.178.025 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 23 | 319 | 8.296.534.297 | 12.553.973.097 |
| Vay ngắn hạn | 24 | 320 | 770.996.272.144 | 692.096.793.955 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 25 | 322 | 20.693.731 | 8.958.584.651 |
| Nợ dài hạn | | 330 | 537.701.156.133 | 187.479.941.578 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 336 | 180.648.177 | 287.826.202 |
| Vay dài hạn | 24 | 338 | 502.681.283.874 | 155.576.868.843 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 38 | 341 | 34.839.224.082 | 31.615.246.533 |
| Vốn chủ sở hữu | | 400 | 784.147.645.200 | 985.006.301.967 |
| Vốn chủ sở hữu | | 410 | 782.915.429.466 | 984.094.203.614 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 26 | 411 | 682.659.870.000 | 653.042.810.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 411a | 611.820.540.000 | 556.203.480.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | 411b | 70.839.330.000 | 96.839.330.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | - | 21.220.677.157 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 26 | 414 | (227.626.755.500) | - |
| Cổ phiếu quỹ | 26 | 415 | (620.000) | (620.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 26 | 418 | 12.402.009.069 | 32.218.079.537 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 26 | 421 | 315.480.925.897 | 277.613.256.920 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 421a | 170.194.812.120 | 161.430.294.981 |
| - LNST chưa phân phối năm này | | 421b | 145.286.113.777 | 116.182.961.939 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | 1.232.215.734 | 912.098.353 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 26 | 439 | 1.232.215.734 | 912.098.353 |
| Tổng nguồn vốn | | 440 | 2.323.125.232.548 | 2.028.985.659.371 |



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|---|-------------|-------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29 | 01 | 2.134.070.521.698 | 1.458.300.976.120 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 30 | 02 | 70.353.299.779 | 21.277.439.728 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | 2.063.717.221.919 | 1.437.023.536.392 |
| Giá vốn hàng bán | 31,36 | 11 | 1.594.671.707.338 | 1.031.437.259.920 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 469.045.514.581 | 405.586.276.472 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 32 | 21 | 35.921.284.092 | 36.018.299.788 |
| Chi phí tài chính | 33 | 22 | 85.635.937.287 | 68.192.412.632 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 71.843.226.479 | 51.959.147.707 |
| Chi phí bán hàng | 34,36 | 25 | 116.084.314.487 | 122.841.302.332 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 35,36 | 26 | 129.163.261.014 | 121.618.354.776 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 174.083.285.885 | 128.952.506.520 |
| Thu nhập khác | | 31 | 3.403.369.005 | 34.770.647.577 |
| Chi phí khác | | 32 | 4.221.351.732 | 23.651.791.782 |
| Lỗ/(lãi) khác | | 40 | (817.982.727) | 11.118.855.795 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 37 | 50 | 173.265.303.158 | 140.071.362.315 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 37 | 51 | 24.723.900.812 | 20.407.175.886 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 38 | 52 | 2.980.075.674 | 3.280.644.584 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 60 | 145.561.326.672 | 116.383.541.845 |

Phân bổ cho:

| | | | |
|--|----|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | 145.286.113.777 | 116.182.961.939 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 275.212.895 | 200.579.906 |

| | | | | |
|--------------------------|----|----|-------|-------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 70 | 2.566 | 1.688 |
|--------------------------|----|----|-------|-------|

Nghê An, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|---|----------------|----------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | 01 | 173.265.303.158 | 140.071.362.315 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | | 02 | 101.654.263.719 | 95.853.530.478 |
| Thay đổi các khoản dự phòng | | 03 | (15.084.596.741) | (26.428.023.191) |
| Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 04 | 95.779.606 | (345.717.023) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định | | 05 | (10.081.393.440) | (15.657.705.027) |
| Chi phí lãi vay | | 06 | 71.843.226.479 | 51.959.147.707 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | | |
| Thay đổi các khoản phải thu | | 08 | 321.692.582.781 | 245.452.595.259 |
| Thay đổi hàng tồn kho | | 09 | (62.297.437.268) | (18.604.903.122) |
| Thay đổi các khoản phải trả | | 10 | (9.400.624.942) | 60.609.624.538 |
| Thay đổi chi phí trả trước | | 11 | (24.013.128.809) | (68.520.229.963) |
| Tiền lãi vay đã trả | | 12 | (30.148.652.692) | (14.204.018.825) |
| Tiền lãi vay đã trả | | 14 | (63.137.645.214) | (50.247.141.189) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 15 | (13.254.803.279) | (12.289.794.030) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 17 | (29.882.344.609) | (33.824.931.802) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20 | 89.557.945.968 | 108.371.200.866 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|---|----------------|----------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | 21 | (205.723.260.271) | (95.491.208.585) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 22 | 21.631.330.378 | 23.064.474.342 |
| Tiền chi cho đơn vị khác vay | | 23 | (167.911.304.119) | (189.292.255.223) |
| Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác | | 24 | 144.339.475.692 | 182.961.820.165 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25 | 60.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được | | 27 | 9.634.887.325 | 10.129.135.021 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 30 | (197.968.870.995) | (68.628.034.280) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | | 32 | (303.806.755.500) | (72.760.000.000) |
| Tiền thu từ đi vay | | 33 | 3.166.002.462.957 | 2.444.176.354.878 |
| Tiền trả nợ gốc vay | | 34 | (2.702.801.498.538) | (2.389.305.010.702) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | 35 | (37.197.071.199) | (16.487.223.207) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 | (13.415.040.000) | (13.415.040.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 40 | 108.782.097.720 | (47.790.919.031) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 50 | 371.172.693 | (8.047.752.445) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 5 | 60 | 54.365.245.778 | 62.434.607.502 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | 61 | (6.037.066) | (21.609.279) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 70 | 54.730.381.405 | 54.365.245.778 |

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám Đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 577.047.950.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi tên địa chỉ trụ sở chính.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 đồng xuống 627.042.810.000 đồng.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 627.042.810.000 đồng lên 682.659.870.000 đồng.

Ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu đăng ký |
|--|---|---|----------------------|
| Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS (trước đây là Công ty CP Chanh leo Nafoods) | Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng. | 99,8% |
| Công ty CP Nafoods Bình Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods) | Lô2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng. | 99,9% |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam | Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh. | 99,8% |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh. | 99,86% |

| Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu đăng ký |
|--|--|--|-------------------------|
| Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỹ Nguyên Xanh (trước đây là Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp) | Buôn Jok, Xã Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng. | 99,0% |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc | Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả. | 99,9% |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh. | 99,9% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 1.480 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 1.395 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không

114769
CÔNG
TNH
INT TH
VIỆT
H PH

thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

157-
TY
IH
ORN
NAM
10 H

| | Năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Cây lâu năm | 6 - 40 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 20 |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Tập đoàn về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

| | Năm |
|-------------------|--------|
| Máy móc, thiết bị | 6 - 12 |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đã thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 - 50 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyên gia kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí tối ưu quy trình vận hành

Chi phí tư vấn tối ưu quy trình vận hành nhà máy được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí dự án vườn trồng

Chi phí dự án vườn trồng tập hợp giai đoạn nghiên cứu phát triển vườn và giống cây đu đủ, giống cây mẹ. Hiện tại vườn vẫn đang sử dụng cho mục đích làm test và nghiên cứu giống cây chiết. Dựa vào ước tính thời gian khai thác trung bình của vườn cây, dự kiến vườn giống cây đu đủ và giống cây chanh leo được khai thác và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác bao gồm giá trị các khoản vốn góp khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.



4.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ gia công

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận địa lý.

4.25 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.26 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.27 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.28 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.29 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.30 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền | | |
| Tiền mặt | 325.863.255 | 232.421.516 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.087.395.393 | 21.978.105.999 |
| | 12.413.258.648 | 22.210.527.515 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong 3 tháng (i) | 42.317.122.757 | 32.154.718.263 |
| | 54.730.381.405 | 54.365.245.778 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn trong 3 tháng bao gồm:

- Khoản tiền gửi trị giá 18.080.830.989 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất 1,9%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 24).
- Khoản tiền gửi trị giá 6.513.381.943 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất dao động trong khoảng 2,5% đến 3%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).
- Khoản tiền gửi trị giá 400.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,8%/năm, tự động đáo hạn đến khi tắt toán.
- Khoản tiền gửi trị giá 5.250.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất 2,08%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 24).



- Khoản tiền gửi trị giá 8.962.909.825 VNĐ có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 0,75% đến 2%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 24).
- Khoản tiền gửi trị giá 3.110.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với lãi suất dao động trong khoảng 1,9%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Thuyết minh 24).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31 tháng 12 năm 2025 | | 31 tháng 12 năm 2024 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i) | 121.957.443.507 | 121.957.443.507 | 95.801.452.333 | 95.801.452.333 |
| Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | 123.957.443.507 | 123.957.443.507 | 97.801.452.333 | 97.801.452.333 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng bao gồm:
- Khoản tiền gửi trị giá 15.066.202.882 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất 3,25%/năm, tự động gia hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).
 - Khoản tiền gửi trị giá 8.180.977.543 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất 4,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 24).
 - Khoản tiền gửi trị giá 27.909.774.418 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 3% đến 3,9%/năm, tự động gia hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 24).
 - Khoản tiền gửi trị giá 31.962.288.664 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,75% đến 3,25%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 24).
 - Khoản tiền gửi trị giá 23.838.200.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn với lãi suất 4,3%/năm, tự động gia hạn khi tắt toán.
 - Khoản tiền gửi trị giá 15.000.000.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 2,8%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán.
- (ii) Khoản đầu tư 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028.



7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu khách hàng khác | | |
| Công ty Flagfood Ag | 126.364.731.084 | 116.523.910.508 |
| Công ty Profi Line Plus | 77.126.038.757 | 74.682.681.060 |
| Công ty Pho'nomenal | 22.787.599.559 | 3.291.346.645 |
| Công ty Chaucer Foods | 19.916.064.000 | - |
| Công ty Greenyard Frozen Poland Sp. z o.o. | 18.575.832.240 | - |
| Công ty CP Thực phẩm Sữa TH | - | 21.631.330.378 |
| Các khách hàng khác | 87.684.847.038 | 115.492.025.277 |
| | 352.455.112.678 | 331.621.293.868 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39) | | |
| Công ty CP Kingfoods | - | 2.838.549.750 |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings | 45.173.855.656 | 289.299.038 |
| | 45.173.855.656 | 3.127.848.788 |
| | 397.628.968.334 | 334.749.142.656 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt | 34.408.357.410 | - |
| Công ty CP Công nghệ & Thiết bị VPM | 21.944.432.400 | 2.646.623.143 |
| Công ty TNHH Nông sản Tuấn An | 20.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K B S | 10.356.279.754 | - |
| Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí | 10.107.100.000 | 35.278.400 |
| Các đối tượng khác | 35.246.403.677 | 40.009.519.784 |
| | 132.062.573.241 | 42.691.421.327 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 39) | | |
| Công ty CP Kingfoods | - | 36.843.156.635 |
| | 132.062.573.241 | 79.534.577.962 |

9. Phải thu về cho vay

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt (i) | 45.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | - | 14.900.000.000 |
| | 45.000.000.000 | 50.900.000.000 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39) | | |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii) | 13.918.553.249 | 20.722.004.902 |
| Bà Nguyễn Thị Trang | - | 1.481.200.000 |
| | 13.918.553.249 | 22.203.204.902 |
| | 58.918.553.249 | 73.103.204.902 |
| Dài hạn | | |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii) | 11.600.488.906 | - |
| | 70.519.042.155 | 73.103.204.902 |

- (i) Khoản cho vay Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt theo Hợp đồng vay vốn số 01112024/NFMN-DNV ký ngày 1 tháng 11 năm 2024 với số tiền là 45 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thời hạn vay 12 tháng với mức lãi suất áp dụng là 5,5%/năm. Theo phụ lục số 011225/HĐTC ngày 25 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay được gia hạn tiếp 12 tháng, đến ngày 24 tháng 12 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất của Công ty TNHH XNK Đông Nam Việt tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY617361.
- (ii) Khoản phải thu từ việc cho Công ty CP Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất từ 7% đến 7,5% năm, được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Nafoods Group và có thời hạn được gia hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 12 năm 2026.

10. Phải thu khác

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu ngắn hạn bên thứ ba | | |
| Tạm ứng nhân viên (i) | 32.102.551.922 | 60.172.937.928 |
| Tạm ứng cổ tức cho IFC (ii) | 13.415.040.000 | 13.415.040.000 |
| Phải thu từ lãi trả chậm | 347.873.081 | 813.453.748 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 3.170.927.643 | 1.660.734.720 |
| Phí vận chuyển trả hộ khách hàng | 2.668.631.750 | 7.796.641.640 |
| Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech | - | 9.510.931.115 |
| Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận | - | 29.636.100.000 |
| Thủ lao của HĐQT phải thu | 347.393.721 | 998.827.728 |
| Cầm cổ, ký cược, ký quỹ | 3.203.919.964 | 3.241.306.364 |
| Khác | 1.583.091.145 | 4.531.313.236 |
| | 56.839.429.226 | 131.777.286.479 |
| Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 39) | | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | - | 686.852.222 |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iii) | 22.090.837.176 | 20.884.550.398 |
| Ông Nguyễn Phi Bằng | 1.058.019.587 | 108.337.786 |
| | 23.148.856.763 | 21.679.740.406 |
| | 79.988.285.989 | 153.457.026.885 |
| Dài hạn | | |
| Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (iv) | 114.807.404.337 | 112.853.644.337 |
| Khác – Thuế GTGT của khoản tài sản thuê tài chính (v) | 4.823.271.753 | 3.520.736.054 |
| Ký quỹ thuê tài chính (vi) | 18.142.969.885 | 18.114.469.114 |
| | 137.773.645.975 | 134.488.849.505 |
| | 217.761.931.964 | 287.945.876.390 |

- (i) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm theo Thỏa thuận Bảo lãnh này.
- (ii) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.
- (iii) Lãi vay phải thu từ khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư LMC và được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty CP Nafoods Group.
- (iv) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025. Theo phụ lục số 06/2025/HĐHTKD/NFG-LMC ngày 2 tháng 6 năm 2025 gia hạn thời gian Hợp tác Đầu tư kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2025 và kéo dài đến khi có thỏa thuận chấm dứt bằng văn bản giữa hai bên.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp". Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô E5-8, đường D8 và đường D9, Khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đất đến ngày 26 tháng 6 năm 2074. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã mở chào thầu, làm quy hoạch 1/500 và xin cấp Giấy phép xây dựng.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

Khoản hợp tác đầu tư cũng được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 1/2023/NFG-LMC ngày 31 tháng 12 năm 2023, Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Phụ lục 2 ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm cùng Thỏa thuận Bảo lãnh này.

- (v) Số dư thuế GTGT đầu vào chưa có hóa đơn từ thuế tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
- (vi) Các khoản ký quỹ các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và một số khoản ký quỹ cho hợp đồng khác.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31 tháng 12 năm 2025 | | 31 tháng 12 năm 2024 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty CP Tân Tân | 4.176.437.050 | (4.176.437.050) | 4.176.437.050 | (4.176.437.050) |
| Đoàn Quốc Vương | - | - | 4.335.000.000 | (4.335.000.000) |
| Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương | - | - | 4.788.156.486 | (4.788.156.486) |
| Công ty Profi Line Plus LLC | 77.126.038.757 | (20.876.891.926) | 74.682.681.060 | (20.876.891.926) |
| Kingfood LLC | 13.073.803.825 | (8.450.820.158) | 12.659.685.561 | (8.450.820.158) |
| Khác | 23.195.752.934 | (20.055.123.736) | 32.752.462.998 | (25.826.615.687) |
| | 117.572.032.566 | (53.559.272.870) | 133.394.423.155 | (68.453.921.307) |
| Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn | | | | |
| Công ty CP Tân Tân | 347.873.081 | (347.873.081) | 347.873.081 | (347.873.081) |
| Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới | - | - | 400.539.000 | (400.539.000) |
| Công ty CP Bánh kẹo ANCO | - | - | 65.041.667 | (65.041.667) |
| | 347.873.081 | (347.873.081) | 813.453.748 | (813.453.748) |
| | 117.919.905.647 | (53.907.145.951) | 134.207.876.903 | (69.267.375.055) |

12. Hàng tồn kho

| | 31 tháng 12 năm 2025 | | 31 tháng 12 năm 2024 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 2.955.639.046 | - |
| Nguyên vật liệu | 10.251.428.289 | (23.201.597) | 9.249.996.825 | (79.538.960) |
| Công cụ, dụng cụ | 16.359.743.384 | - | 17.767.059.526 | (210.506.055) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.030.460.380 | - | 3.103.652.942 | - |
| Thành phẩm | 127.736.893.675 | (2.014.299.811) | 140.403.885.213 | (1.471.824.030) |
| Hàng hóa | 63.808.604.951 | - | 39.268.746.486 | - |
| Hàng gửi bán | 128.827.773 | - | 166.353.472 | - |
| | 222.315.958.452 | (2.037.501.408) | 212.915.333.510 | (1.761.869.045) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 2.037.501.408 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.761.869.045 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho giảm giá trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Tập đoàn với tổng giá trị thuần là 142.783.691.793 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 148.158.179.144 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

13. Chi phí trả trước

| | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ (Phân loại lại) |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 3.324.705.675 | 1.926.783.977 |
| Chi phí lưu kho, thuê kho lạnh | 2.713.310.627 | 4.120.966.549 |
| Chi phí trả trước khác | 2.400.055.394 | 2.399.414.614 |
| | 8.438.071.696 | 8.447.165.140 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất | 78.015.371.261 | 80.131.763.312 |
| Phí tư vấn và phí luật sư khoản vay | 6.464.476.053 | 1.643.458.572 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 9.995.242.580 | 12.015.101.941 |
| Chi phí khai hoang, đền bù đất | 12.081.029.402 | 12.581.812.871 |
| Chi phí chuyển giao công nghệ | 5.187.701.049 | 6.808.712.979 |
| Chi phí dự án vườn trồng | 4.611.205.284 | 5.965.216.584 |
| Chi phí tối ưu quy trình vận hành | 9.060.135.406 | 13.689.765.034 |
| Chi phí trả trước khác | 31.220.066.068 | 12.264.871.273 |
| | 156.635.227.103 | 145.100.702.566 |
| | 165.073.298.799 | 153.547.867.706 |

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ | Máy móc, thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Tài sản cố định khác VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | 391.845.431.005 | 405.821.557.324 | 10.141.521.449 | 12.009.093.383 | 819.817.603.161 |
| Mua trong năm | 64.398.146.446 | 45.974.308.881 | 3.909.665.355 | 12.760.802.126 | 127.042.922.808 |
| Chuyển từ XDCCB (Thuyết minh 17) | 1.483.048.649 | 22.364.728.484 | - | 477.131.237 | 24.324.908.370 |
| Thanh lý | - | (339.818.430) | - | - | (339.818.430) |
| Phân loại lại | (344.255.568) | (2.639.807.544) | 1.797.651.011 | 1.186.412.101 | - |
| 31 tháng 12 năm 2025 | 457.382.370.532 | 471.180.968.715 | 15.848.837.815 | 26.433.438.847 | 970.845.615.909 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | (117.958.274.694) | (187.042.928.493) | (5.639.676.961) | (4.187.478.525) | (314.828.358.673) |
| Khấu hao trong năm | (26.256.471.153) | (34.760.311.607) | (1.594.782.406) | (5.966.154.244) | (68.577.719.410) |
| Thanh lý | - | 94.911.645 | - | - | 94.911.645 |
| Phân loại lại | 238.074.412 | (452.181.770) | 470.004.756 | (255.897.398) | - |
| 31 tháng 12 năm 2025 | (143.976.671.435) | (222.160.510.225) | (6.764.454.611) | (10.409.530.167) | (383.311.166.438) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | 273.887.156.311 | 218.778.628.831 | 4.501.844.488 | 7.821.614.858 | 504.989.244.488 |
| 31 tháng 12 năm 2025 | 313.405.699.097 | 249.020.458.490 | 9.084.383.204 | 16.023.908.680 | 587.534.449.471 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có một số tài sản với nguyên giá là 87.606.128.436 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 77.368.375.993 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 259.398.671.176VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 219.501.900.753 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | 66.815.741.437 | 4.184.781.449 | 71.000.522.886 |
| Chuyển từ XDCCB (Thuyết minh 17) | 17.952.627.621 | - | 17.952.627.621 |
| Tăng trong năm | 16.071.740.342 | - | 16.071.740.342 |
| 31 tháng 12 năm 2025 | 100.840.109.400 | 4.184.781.449 | 105.024.890.849 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | (9.809.338.676) | (383.538.253) | (10.192.876.929) |
| Khấu hao trong năm | (9.044.865.406) | (551.049.408) | (9.595.914.814) |
| 31 tháng 12 năm 2025 | (18.854.204.082) | (934.587.661) | (19.788.791.743) |
| Giá trị còn lại | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | 57.006.402.761 | 3.801.243.196 | 60.807.645.957 |
| 31 tháng 12 năm 2025 | 81.985.905.318 | 3.250.193.788 | 85.236.099.106 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 85.236.099.106 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 60.807.645.957 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 24).

16. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VNĐ | Tài sản cố định vô hình khác VNĐ | Tổng VNĐ (Phân loại lại) |
|-------------------------------|-----------------------------|--|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | 15.794.096.600 | 569.500.000 | 16.363.596.600 |
| Điều chỉnh khác | (68.122.547) | - | (68.122.547) |
| 31 tháng 12 năm 2025 | 15.725.974.053 | 569.500.000 | 16.295.474.053 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | (6.884.201.247) | (569.500.000) | (7.453.701.247) |
| Khấu hao trong năm | (2.809.923.661) | - | (2.809.923.661) |
| Giảm khác | 134.209.856 | - | 134.209.856 |
| 31 tháng 12 năm 2025 | (9.559.915.052) | (569.500.000) | (10.129.415.052) |
| Giá trị còn lại | | | |
| 1 tháng 1 năm 2025 | 8.909.895.353 | - | 8.909.895.353 |
| 31 tháng 12 năm 2025 | 6.166.059.001 | - | 6.166.059.001 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có một số tài sản với nguyên giá là 717.797.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 717.797.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu năm | 5.922.498.511 | 12.378.181.181 |
| Mua trong năm | 103.728.323.028 | 36.752.135.261 |
| Chuyển sang công cụ, dụng cụ | (2.237.384.121) | (1.923.495.281) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) | (24.324.908.370) | (25.926.862.295) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | - | (14.338.888.889) |
| Chuyển sang tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15) | (17.952.627.621) | - |
| Giảm khác | (1.551.156.962) | (1.018.571.467) |
| Số dư cuối năm | 63.584.744.465 | 5.922.498.510 |
| Trong đó: | | |
| Dự án mở rộng Nhà máy Nafoods Miền Nam | 53.505.418.992 | - |
| Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 4 | 5.198.078.031 | 3.000.224.219 |
| Dự án khác | 4.881.247.442 | 2.922.274.291 |
| | 63.584.744.465 | 5.922.498.510 |

18. Lợi thế thương mại

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 175.700.999.573 | 196.371.705.404 |
| Phân bổ lợi thế thương mại trong năm | (20.670.705.833) | (20.670.705.831) |
| Số dư cuối kỳ | 155.030.293.740 | 175.700.999.573 |
| Trong đó: | | |
| Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An | 135.802.035.623 | 153.908.973.707 |
| Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc | 19.228.258.117 | 21.792.025.866 |
| | 155.030.293.740 | 175.700.999.573 |

19. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cho bên thứ ba | | |
| Công ty CP Công Nghệ & Thiết Bị VPM | 22.114.913.370 | 41.732.970 |
| Công ty TNHH Nông sản Tuấn An | 15.035.725.200 | 4.081.169.000 |
| Công ty TNHH Ánh Dương H&D | 5.655.999.310 | 171.124.000 |
| Công ty TNHH Sao Khuê SG | 5.230.526.400 | 207.188.476 |
| Khác | 72.993.302.337 | 51.679.462.662 |
| | 121.030.466.617 | 56.180.677.108 |

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước từ bên thứ ba | | |
| Dennick Fruitsource LLC | 2.449.700.081 | 3.929.040.900 |
| Famora Foods | 2.158.454.621 | - |
| Cascade Fruit Marketing dba Foodguys | 1.453.032.390 | - |
| Entyce Food Ingredients Pty Ltd | 990.799.425 | - |
| Agrobar Pro Llc | 1.187.681.140 | 1.188.131.971 |
| Khác | 1.505.882.589 | 5.174.617.794 |
| | 9.745.550.246 | 10.291.790.665 |

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Trong năm | | | | | | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Hoàn thuế/ Cần trừ VNĐ | Cần trừ VNĐ | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 13.830.592.760 | 77.702.453.277 | (83.613.914.786) | 7.831.969.545 | (135.788.270) | 12.045.872.994 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.086.048.875 | 24.723.900.812 | (13.725.062.272) | (7.831.969.545) | 1.503.724.378 | 19.415.455.502 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 392.761.432 | 7.532.134.800 | (8.195.036.615) | - | (777.842.482) | 1.833.505.729 | |
| Các loại thuế khác | 1.612.356.063 | 2.194.516.764 | (1.692.515.625) | - | 109.038.063 | 1.001.316.861 | |
| | 39.921.759.130 | 112.153.005.653 | (107.226.529.298) | - | 699.131.689 | 34.296.151.086 | |

22. Chi phí phải trả

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 46.970.300.963 | 39.334.814.117 |
| Khác | 2.425.680.388 | 1.853.615.998 |
| | 49.395.981.351 | 41.188.430.115 |

23. Phải trả khác

| | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cho bên thứ ba | | |
| Phải trả hộ cước tàu biển | 2.601.774.078 | 9.214.639.568 |
| Phải trả khác | 5.694.760.219 | 3.184.193.729 |
| | 8.296.534.297 | 12.398.833.297 |
| Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 39) | | |
| Cổ đông khác | - | 155.139.800 |
| | 8.296.534.297 | 12.553.973.097 |

01476
CÔNG
TNH
ANT TE
(VIỆT
VH PH

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Vay dài hạn

| | 31 tháng 12 năm 2025 | | Trong năm | | 31 tháng 12 năm 2024 | |
|--|----------------------|---------------------------|-------------------|------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xi) | 11.723.112.049 | 11.723.112.049 | - | 22.347.555.299 | 34.070.667.348 | 34.070.667.348 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (x) | 2.253.000.000 | 2.253.000.000 | - | 5.184.537.084 | 7.437.537.084 | 7.437.537.084 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii) | 1.292.476.000 | 1.292.476.000 | - | 1.292.508.000 | 2.584.984.000 | 2.584.984.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xii) | 51.397.408.317 | 51.397.408.317 | 37.197.071.199 | 23.837.583.211 | 38.037.920.329 | 38.037.920.329 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (xv) | 117.464.241.217 | 117.464.241.217 | - | 16.784.000.000 | 134.248.241.217 | 134.248.241.217 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xiv) | 18.726.000.000 | 18.726.000.000 | - | 1.900.000.000 | 20.626.000.000 | 20.626.000.000 |
| Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V. (xv) | 263.770.000.000 | 263.770.000.000 | 266.884.500.000 | 3.114.500.000 | - | - |
| ResponsAbility SICAV (Lux) (xvi) | 26.377.000.000 | 26.377.000.000 | 26.404.760.000 | 27.760.000 | - | - |
| ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xvii) | 131.885.000.000 | 131.885.000.000 | 132.023.800.000 | 138.800.000 | - | - |
| | 624.888.237.583 | 624.888.237.583 | 462.510.131.199 | 74.627.243.594 | 237.005.349.978 | 237.005.349.978 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (x) | (2.253.000.000) | (2.253.000.000) | (2.253.000.000) | (5.093.537.084) | (5.093.537.084) | (5.093.537.084) |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xi) | (11.723.112.049) | (11.723.112.049) | (11.355.999.375) | (22.347.555.299) | (22.714.667.973) | (22.714.667.973) |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xii) | (21.312.065.660) | (21.312.065.660) | (24.099.164.031) | (17.707.836.297) | (14.920.737.926) | (14.920.737.926) |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii) | (1.292.476.000) | (1.292.476.000) | (1.292.476.000) | (1.292.508.000) | (1.292.508.000) | (1.292.508.000) |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xiv) | (18.726.000.000) | (18.726.000.000) | - | (1.900.000.000) | (20.626.000.000) | (20.626.000.000) |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (xv) | (16.784.000.000) | (16.784.000.000) | (16.786.969.848) | (16.784.000.000) | (16.781.030.152) | (16.781.030.152) |
| Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V. (xvi) | (26.377.000.000) | (26.377.000.000) | (26.377.000.000) | - | - | - |
| ResponsAbility SICAV (Lux) (xvii) | (3.956.550.000) | (3.956.550.000) | (3.956.550.000) | - | - | - |
| ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xviii) | (19.782.750.000) | (19.782.750.000) | (19.782.750.000) | - | - | - |
| | (122.206.953.709) | (122.206.953.709) | (105.903.909.254) | (65.125.436.680) | (81.428.481.135) | (81.428.481.135) |
| | 502.681.283.874 | 502.681.283.874 | 356.606.221.945 | 9.501.806.914 | 155.576.868.843 | 155.576.868.843 |

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|---|---|-------------|----------------------------------|---|-----------------|---|
| (i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh | 01/2024-HĐCVHM/NHCT442 86 tỷ VND -NAFOODS GROUP | 200 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động | 5 tháng | + Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group. + Quyền tài sản của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khác thức các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 02 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803881 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019 + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/46422 ngày 29/12/2022 trị giá 1 tỷ VND + Khoản đầu tư trái phiếu với ngân hàng TMCP Công thương VN phát hành trị giá 2 tỷ VND |
| (ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh | 01/2025-HĐCVHM/NHCT442-NAFTN | 15 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp của Công ty | 6 tháng | + Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đồng tên Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/23916 ngày 27/7/2023 với giá trị 3 tỷ VND. |
| (iii) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 05/1/22/FA.01, 131/2023/FA.01-AMD.01 | 80 tỷ VND | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngân hàng | 5 tháng | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc. |
| (iv) Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | MBB/HCMC/LO/2023/NAFOODS/102 | 5 triệu USD | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài | 5 tháng | + Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Nafoods Group và Công ty CP Nafoods Miền Nam tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh của công ty CP Nafoods Group cho mọi nghĩa vụ nợ gốc, lãi và các chi phí khác của Công ty với Ngân hàng |
| | | | | | | Đã thanh toán hết Số dư tiền gửi của Nafoods Group tại Ngân hàng được quy định tại Hợp đồng tín dụng khi có yêu cầu và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc năm 2025 |

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|--|---|------------------------|---|
| (v) Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai | 10000963LD001202578 | 5 triệu USD | 1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc. |
| (v) Ngân hàng Thương mại trách nhiệm hữu hạn E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai | 100009641LD001202579 | 3 triệu USD | - | Bổ sung vốn lưu động | Kỳ hạn tối đa 180 ngày | Hợp đồng liên đới giữa Ngân hàng và Ông Nguyễn Mạnh Hùng, và CTCP Nafoods group. Cảm có Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Ngân hàng và Nafoods CTCP Nafoods Miền Nam. Tổng số tiền gửi có kỳ hạn cảm có sẽ tương đương 20% tổng dư nợ vay. |
| (vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn | Số 01/2024/22827915/HĐTD | 50 tỷ VNĐ đối với phát hành bảo lãnh, L/C | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 5 tháng | - Thẻ chấp quyền đối nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu (áp dụng tối đa không vượt quá 50% tổng dư nợ tín dụng của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam đối với đối với trường hợp đáp ứng đầy đủ quy định về tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu của Ngân hàng). |
| (vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn | Số 01/2025/22827915/HĐTD | 50 tỷ VNĐ đối với phát hành bảo lãnh, L/C | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 5 tháng | Thẻ chấp quyền đối nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu (áp dụng tối đa không vượt quá 50% tổng dư nợ tín dụng của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam đối với trường hợp đáp ứng đầy đủ quy định về tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu của Ngân hàng). |
| (vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn | 1 tỷ VNĐ đối với phát hành thẻ tín dụng | 1 tỷ VNĐ đối với phát hành thẻ tín dụng | - | - | - | Áp dụng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu là 30% trong trường hợp cấp tín dụng tài trợ hợp đồng xuất khẩu còn lại. |
| (vii) Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | VNM 399874, VNM 399873 | 120 tỷ VNĐ | Lãi suất cho vay cơ bản "BLR" VNĐ (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan) cộng với lãi biến tối đa 1,5%/năm (Theo từng lần nhận nợ) | Bổ sung vốn lưu động | 5 tháng | + Hợp đồng cảm có tiền gửi trong (các) tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng với trị giá 25% tổng dư nợ gốc của Công ty tại mọi thời điểm và chúng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo do cơ quan đăng ký giao dịch đảm bảo liên quan cấp. + Một Bảo lãnh Công ty theo mẫu được Ngân hàng chấp nhận với trị giá 120 tỷ VNĐ cộng với lãi kèm bản gốc/sao có chúng thực của Nghị Quyết HĐQT của bên Bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh. + Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty CP Nafoods Miền Nam với trị giá ít nhất 50 tỷ VNĐ. + Hợp đồng thế chấp tất cả các khoản phải thu của Công ty CP Nafoods Group với trị giá ít nhất 50 tỷ VNĐ. |
| (viii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 - NASOCO TP Hồ Chí Minh | 39/2024-HECVHN/NHCT904 | 250 tỷ VNĐ | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam. |
| (ix) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam - CN TP Hồ Chí Minh | 32/10592717/25-DN1/N-CTD | 50 tỷ VNĐ | 4,8%/năm cố định trong 178 ngày kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay | Thanh toán tiền hàng hóa | 6 tháng | + Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tương đương đương 30% dư nợ gốc của Công ty CP Nafoods Miền Nam + Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty CP Nafoods Miền Nam với trị giá ít nhất 50 tỷ. |



Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|--|---|-------------|---|---|----------------------------------|--|
| (X) Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Vinh Thương - Chi nhánh Vinh | 01/2020-HĐCVDAD/TINHCT442-NAFOOD TAY NGUYEN | 31 tỷ VNĐ | 12% | Xây dựng Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao, Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả xuất khẩu | 72 tháng | + Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khác thác các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ.803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 02 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ.803881 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ.803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019 |
| (X) Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Vinh | 01/2018-HĐCVDAD/TINHCT442-NAF TÂY BẮC | 19 tỷ VNĐ | Lãi suất theo từng lần giải ngân | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Chanh leo và các loại quả xuất khẩu | Đã thanh toán hết trong năm 2025 | Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, với nguyên giá khoảng 30 tỷ VNĐ. |
| (xi) Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd | MUSD 5 LOAN FACILITY | 5 triệu USD | 6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 xuất kinh doanh trái cây tháng + CAS | Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy | 72 tháng | + Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nông nghiệp tuần hoàn Kỳ Nguyên Xanh |
| (xii) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | Nhiều hợp đồng | 10 tỷ VNĐ | 7,03% - 9,3%/năm | Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh | 48 tháng | + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam. |
| (xii) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | Nhiều hợp đồng | 11,9 tỷ VNĐ | 7% - 7,03% | Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh | 48 tháng | Tiền ký quỹ: 2,8 tỷ VNĐ. |
| (xii) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | Nhiều hợp đồng | | 6,73% - 8,26%/năm | Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh | 36 - 48 tháng | Tài sản cố định thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ 5.231.680.000 VNĐ. |
| (xiii) Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 01225/2022/TSC-CTTC | | 10%/năm cho 3 tháng đầu | Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh | 48 tháng | Tài sản cố định thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ 188.600.000 VNĐ. |



Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|--|---|---|---|
| (xiv) Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 173/2002-TDII | 12,450 tỷ VNĐ | 5,4%/năm | Mua sắm máy móc thiết bị | Công ty đang làm việc với Ngân hàng để tái cấu trúc khoản nợ vay. | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| | 381/2002-TD2 | 3,150 tỷ VNĐ | 5,4%/năm | Mua sắm máy móc thiết bị | | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| | 68/2003-TD | 23,676 tỷ VNĐ | 5,4%/năm | Mua sắm máy móc thiết bị | | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| | 137/2004-TD | 39,276 tỷ VNĐ | 5,4%/năm | Mua sắm máy móc thiết bị | | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| | 146/2004-TD | 4,4 tỷ VNĐ | 5,4%/năm | Mua sắm máy móc thiết bị | | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| | Hợp đồng tín dụng điều chỉnh số 86/HĐ-TDII điều chỉnh hợp đồng số 137/2004-TD và số 146/2004-TD | | | | | |
| (xv) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 NASOCO TP Hồ Chí Minh | 39/2024-HĐCVH/NHCT904 | 250 tỷ VNĐ | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | 6 tháng | Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam. |
| (xv) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 HCVĐAT/NHCT904-TP Hồ Chí Minh | 68/2024-NASOCO | 150 tỷ VNĐ | Có định 7% năm đầu tiên, các năm sau thả nổi + biên 3% | Bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu đã tham gia thanh toán các chi phí hợp pháp hợp lệ đầu tư Dự án Nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu. | 96 tháng | Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam. |
| (xvi) Nederlandse financieringsmaatschappij voor ontwikkelingslanden N.V. | Công ty CP Nafoods Miền Nam | 2.500.000 USD 7.500.000 USD 5.000.000 USD | Lãi suất biến + lãi suất cố định kỳ hạn 6 tháng | Mua sắm máy móc thiết bị Bổ sung vốn lưu động | 44 tháng 80 tháng 32 tháng | + Thẻ chấp độc quyền thu nhất đổi với máy móc và thiết bị được bán cho vay tài trợ cho bên đi vay và Công ty CP Nafoods Tây Nguyên + Thẻ chấp độc quyền thu nhất đổi với cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên và bên đi vay do Công ty CP Nafoods Group sở hữu. |
| (xvi) Nederlandse financieringsmaatschappij voor ontwikkelingslanden N.V. | Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | 2.500.000 USD 2.500.000 USD | Lãi suất biến + lãi suất cố định kỳ hạn 6 tháng | Mua sắm máy móc thiết bị Mua sắm máy móc thiết bị | 47 tháng 83 tháng | + Thẻ chấp độc quyền thu nhất đổi với máy móc và thiết bị được bán cho vay tài trợ cho bên đi vay và Công ty CP Nafoods Miền Nam + Thẻ chấp độc quyền thu nhất đổi với cổ phần của Công ty CP Nafoods Miền Nam và bên đi vay do Công ty CP Nafoods Group sở hữu. |
| (xvii) Respons Ability SICAV (Lux) | DAI_D6787_Nafoods | 1.000.000 USD | 4,75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng | Phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty | 36 tháng | + Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Giảng dạy trồng Công nghệ cao NASEEDS + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Nguyên + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An |

76557
NG TY
NH
THORN
T NAM
PHỐ Y

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

| Khoản Đối tượng cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Lãi suất/năm | Mục đích vay | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------|---------------|---|---|-----------------|---|
| (xviii) Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF | CSA_D6787_NafFoods | 5.000.000 USD | 4,75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng | Phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty | 36 tháng | + Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi CP Giồng cây trồng Công nghệ cao NASEEDS + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Nguyên + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An |

(* Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các khoản thanh toán như sau:

| | Số cuối năm (VNĐ) | | Số đầu năm (VNĐ) | |
|--|------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------------|
| | Tổng khoản thanh toán tối thiểu | Lãi thuê | Tổng khoản thanh toán tối thiểu | Lãi thuê |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm) | 25.579.631.315 | 2.975.089.655 | 18.011.854.539 | 1.798.608.613 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm) | 32.490.246.790 | 2.404.904.133 | 26.174.456.572 | 1.764.798.169 |
| | 58.069.878.105 | 5.379.993.788 | 44.186.311.111 | 3.563.406.782 |
| | | | | 40.622.904.329 |



25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Năm kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
| | VND | |
| Số dư đầu năm | 8.958.584.651 | 10.402.405.880 |
| Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | 5.809.148.097 | 5.486.527.086 |
| Sử dụng Quỹ | (14.747.039.017) | (6.930.348.315) |
| Số dư cuối năm | 20.693.731 | 8.958.584.651 |

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

| | Năm kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
| | VND | | VND | |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2024 | 629.230.850.000 | 67.230.677.157 | 629.230.850.000 | 67.230.677.157 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 231.493.787.788 | 894.869.477 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 116.182.961.939 | 200.579.906 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (16.667.376.000) | - |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 50.561.960.000 | - | (5.486.527.086) | - |
| Giảm do mua lại | (26.750.000.000) | (46.010.000.000) | (50.561.960.000) | - |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| Khác | - | - | 2.652.370.279 | (183.351.030) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2024 | 653.042.810.000 | 21.220.677.157 | 277.613.256.920 | 912.098.353 |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2025 | 653.042.810.000 | 21.220.677.157 | 277.613.256.920 | 912.098.353 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 145.286.113.777 | 275.212.895 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | (5.809.148.097) | - |
| Cổ tức ưu đãi cho IFC (i) | - | - | (13.415.040.000) | - |
| Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát (i) | - | - | (3.080.234.723) | - |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức (ii) | 55.617.060.000 | - | (55.617.060.000) | - |
| Mua lại cổ phần ưu đãi (iii) | (26.000.000.000) | (21.220.677.157) | (28.959.322.843) | (227.626.755.500) |
| Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển (iv) | - | - | - | - |
| Khác | - | - | (537.639.137) | (44.904.486) |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2025 | 682.659.870.000 | - | 315.480.925.897 | 1.232.215.734 |
| | | | (227.626.755.500) | 784.147.645.200 |
| | | | | 985.006.301.967 |
| | | | | 985.006.301.967 |
| | | | | 145.561.326.672 |
| | | | | (5.809.148.097) |
| | | | | (13.415.040.000) |
| | | | | (3.080.234.723) |
| | | | | - |
| | | | | (303.806.755.500) |
| | | | | (19.816.070.468) |
| | | | | (492.734.651) |

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Kiểm soát lần lượt là 11,5%, 5% và 2,7% lợi nhuận sau thuế chưa chia phần phối lũy kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| | Số tiền |
|--|----------------|
| Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC") | VND |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 13.415.040.000 |
| Trích ngân sách hoạt động của HĐQT | 5.809.148.097 |
| | 3.080.234.723 |
| | 22.304.422.820 |

- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty thông qua việc thực hiện phát hành 5.561.706 cổ phiếu phổ thông tương đương 55.617.060.000 VND để chi trả trả cổ tức năm 2024.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phiếu hoàn lại đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại (đợt 2) là 2.600.000 cổ phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa chia phần phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua kết quả mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 và thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 VND xuống 627.042.810.000 VND. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành xong các thủ tục liên quan đến việc mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Báo cáo kết quả mua lại cổ phiếu hoàn lại đợt 3 số 109/CV-NFG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 3 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đăng ký mua lại (đợt 3) là 7.083.933 cổ phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa chia phần phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm 2025, Công ty đã công bố thông tin giao dịch mua lại hoàn thành và thực hiện báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc giảm vốn điều lệ. Đến ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, ghi nhận việc giảm vốn điều lệ theo quy định hiện hành.
- (iv) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 02/HĐQT-NFG ngày 5 tháng 5 năm 2025, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm (Hoạt động được giao cho bộ phận R&D của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt).
- Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 2504/2025.QĐ-TGD ngày 25 tháng 4 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án nghiên cứu phát triển thương mại giống Chanh leo Đài Nông 1 - King".
- Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 0207/2025.QĐ-TGD ngày 02 tháng 7 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án thử nghiệm sản xuất chanh leo có đặc brix 50 bằng công nghệ Opticcept".
- Theo các Quyết định của Tổng Giám đốc số 2608/2025.QĐ-TGD ngày 26 tháng 8 năm 2025 Công ty đã phê duyệt chi phí triển khai "Dự án nghiên cứu sản phẩm chanh chua IQF".

27. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23 tại ngày 28 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 682.659.870.000 đồng, được chia thành 68.265.987 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc giảm vốn điều lệ. Đến ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 24 để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng, được chia thành 61.182.054 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

| | 31 tháng 12 năm 2025 | | 31 tháng 12 năm 2024 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 68.265.987 | 682.659.870.000 | 65.304.281 | 653.042.810.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 68.265.987 | 682.659.870.000 | 65.304.281 | 653.042.810.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 61.181.992 | 611.819.920.000 | 55.620.286 | 556.202.860.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 7.083.933 | 70.839.330.000 | 9.683.933 | 96.839.330.000 |
| - Cổ phiếu quỹ | 62 | 620.000 | 62 | 620.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 68.265.925 | 682.659.250.000 | 65.304.219 | 653.042.190.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 61.181.992 | 611.819.920.000 | 55.620.286 | 556.202.860.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 7.083.933 | 70.839.330.000 | 9.683.933 | 96.839.330.000 |

Biến động của vốn cổ phần trong năm:

| | Cổ phiếu phổ thông | | Cổ phiếu ưu đãi | | Cổ phiếu quỹ | | Tổng cộng | |
|----------------------|--------------------|-----------------|-----------------|------------------|--------------|---------|-------------|------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| 1 tháng 1 năm 2024 | 50.564.090 | 505.640.900.000 | 12.358.933 | 123.589.330.000 | 62 | 620.000 | 62.923.085 | 629.230.850.000 |
| Phát hành cổ phiếu | 5.056.196 | 50.561.960.000 | - | - | - | - | 5.056.196 | 50.561.960.000 |
| Mua lại cổ phiếu | - | - | (2.675.000) | (26.750.000.000) | - | - | (2.675.000) | (26.750.000.000) |
| 31 tháng 12 năm 2024 | 55.620.286 | 556.202.860.000 | 9.683.933 | 96.839.330.000 | 62 | 620.000 | 65.304.281 | 653.042.810.000 |
| 1 tháng 1 năm 2025 | 55.620.286 | 556.202.860.000 | 9.683.933 | 96.839.330.000 | 62 | 620.000 | 65.304.281 | 653.042.810.000 |
| Phát hành cổ phiếu | 5.561.706 | 55.617.060.000 | - | - | - | - | 5.561.706 | 55.617.060.000 |
| Mua lại cổ phiếu | - | - | (2.600.000) | (26.000.000.000) | - | - | (2.600.000) | (26.000.000.000) |
| 31 tháng 12 năm 2025 | 61.181.992 | 611.819.920.000 | 7.083.933 | 70.839.330.000 | 62 | 620.000 | 68.265.987 | 682.659.870.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm kết thúc ngày | |
|---|----------------------|----------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
| | VND | VND |
| Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 145.561.326.672 | 116.383.541.845 |
| Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VND) | 145.286.113.777 | 116.182.961.939 |
| Trừ trích lập các quỹ (*) | - | (22.304.422.820) |
| Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 145.286.113.777 | 93.878.539.119 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) (**) | 56.610.727 | 55.620.286 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (VND/Cổ phiếu) | 2.566 | 1.688 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính lại sau khi đã trừ các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát và cổ tức ưu đãi.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm của kỳ hiện tại và kỳ so sánh đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm.

28. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Gốc nguyên tệ | | |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 140.299,06 | 76.864 |
| - EUR | 520,10 | 218,86 |
| - RUB | 8.398,16 | 21.579,84 |

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng bán | 2.133.839.423.938 | 1.455.882.052.641 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 231.097.760 | 2.418.923.479 |
| | 2.134.070.521.698 | 1.458.300.976.120 |

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-----------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 62.149.192.238 | 7.391.530.626 |
| Giảm giá hàng bán | 5.475.319.644 | 8.154.603.423 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.728.787.897 | 5.731.305.679 |
| | 70.353.299.779 | 21.277.439.728 |

31. Giá vốn hàng bán

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 1.593.546.397.404 | 1.028.484.966.310 |
| Giá vốn dịch vụ | 190.700.638 | 2.952.293.610 |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 934.609.296 | - |
| | 1.594.671.707.338 | 1.031.437.259.920 |

32. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.080.300.225 | 9.992.997.912 |
| Lãi từ hợp tác đầu tư | 2.759.414.889 | 5.650.636.141 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 23.081.568.978 | 19.159.819.621 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1.214.846.114 |
| | 35.921.284.092 | 36.018.299.788 |

33. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 71.843.226.479 | 51.959.147.707 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.680.630.773 | 13.082.007.582 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 95.779.606 | - |
| Chi phí tài chính khác | 5.016.300.429 | 3.151.257.343 |
| | 85.635.937.287 | 68.192.412.632 |

34. Chi phí bán hàng

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 15.609.057.278 | 13.320.368.554 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 4.628.864.096 | 1.552.616.088 |
| Chi phí khấu hao | 587.523.784 | 72.261.672 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.938.706.289 | 97.264.509.496 |
| Chi phí khác | 30.320.163.040 | 10.631.546.522 |
| | 116.084.314.487 | 122.841.302.332 |

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 56.331.227.506 | 47.563.610.404 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.645.334.706 | 846.629.584 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại | 41.039.296.274 | 43.847.970.214 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.904.176.940 | 6.964.477.967 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (6.265.885.902) | 3.192.388.454 |
| Chi phí khác | 29.509.111.490 | 19.203.278.153 |
| | 129.163.261.014 | 121.618.354.776 |

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 233.845.880.742 | 182.953.712.574 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.448.546.658.132 | 625.864.177.579 |
| Khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại | 101.654.263.719 | 95.853.530.478 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 174.633.478.583 | 189.239.684.763 |
| Chi phí dự phòng | 15.084.596.741 | 26.428.023.191 |
| Chi phí khác | 57.189.307.905 | 52.468.294.709 |
| | 2.030.954.185.822 | 1.172.807.423.294 |

557-C
 3 TY
 IH
 ORNTO
 (AM)
 5 HA N

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty CP Nafoods Bình Thuận, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS, công ty con, có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất giống cây trồng chanh leo tại địa bàn huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An thuộc trường hợp miễn thuế TNDN theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-TC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Công ty CP Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Công ty CP Nafoods Tây Bắc, công ty con, được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến, bảo quản nông sản.

Công ty CP Nafoods Tây Nguyên, công ty con, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động xây dựng nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu, chế biến nông sản.

Công ty CP Thực phẩm Nghệ An, công ty con, Công ty được hưởng thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 173.265.303.158 | 140.071.362.315 |
| <i>Điều chỉnh</i> | | |
| Chi phí lãi vay không được trừ | - | 296.315.860 |
| Chi phí không được trừ | 8.839.028.378 | 7.512.533.290 |
| Chi phí lãi vay được trừ chuyển từ các năm trước sang năm sau | (1.438.650.105) | (1.600.554.346) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu | (1.276.345.139) | (361.010.923) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay | 361.010.923 | 1.445.538.207 |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN | (117.627.965.730) | (89.595.073.012) |
| Cộng lại lãi/lỗ từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất | 121.137.938.109 | 95.082.009.078 |
| Thu nhập chịu thuế | 183.260.319.594 | 152.851.120.469 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20% | 2.753.391.792 | 17.351.582.249 |
| Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10% | 123.901.660.735 | 68.387.904.762 |
| Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 15% | 1.084.753.379 | - |
| Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20% | 58.136.687.907 | 71.424.161.771 |
| Lỗ Thuế của các Công ty con | (2.616.174.219) | (4.312.528.313) |
| Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20% | 550.678.358 | 3.470.316.450 |
| Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10% | 12.390.166.073 | 6.838.790.476 |
| Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 15% | 155.718.800 | - |
| Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20% | 11.627.337.581 | 10.098.068.960 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.723.900.812 | 20.407.175.886 |

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

38. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả kinh doanh | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | 31 tháng 12 | 31 tháng 12 | 2025 | 2024 |
| | năm 2025 | năm 2024 | | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp | 19.123.656.166 | 21.362.048.743 | (2.236.154.184) | (2.910.906.148) |
| Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con | 15.715.567.916 | 10.253.197.790 | 5.462.370.126 | 6.170.428.424 |
| Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ | - | - | (246.140.26) | 21.122.308 |
| | 34.839.224.082 | 31.615.246.533 | | |
| Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh | | | 2.980.075.674 | 3.280.644.584 |

39. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với Công ty |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Công ty CP Kingfoods | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| 2 | Công ty CP Đầu tư LMC Holdings | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| 3 | Ông Đinh Thế Hiển | Chủ tịch HĐQT |
| 4 | Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| 5 | Bà Diễm Thị Lan Phương | Nguyên Chủ tịch HĐQT |
| 6 | Ông Johan Nyvene | Thành viên HĐQT |
| 7 | Ông Nguyễn Phi Bằng | Thành viên HĐQT |
| 8 | Ông Hồ Hải Quân | Nguyên thành viên HĐQT |
| 9 | Ông Nguyễn Hoàng Hiệp | Thành viên HĐQT |
| 10 | Bà Đặng Thị Thắm | Thư ký Công ty |
| 11 | Ông Nguyễn Mạnh Cường | Bên liên quan của thành viên HĐQT |

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan | Quan hệ | Bản chất giao dịch | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|------------------------------------|---|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
| | | | VND | VND |
| Công ty CP Kingfoods | Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng) | Mua nguyên vật liệu | - | 5.940.000.000 |
| | | Bù trừ công nợ 3 bên | 2.723.577.750 | - |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings | Bên liên quan Người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng) | Doanh thu bán hàng hóa | 66.131.218.200 | 40.416.250.000 |
| | | Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh | 2.759.414.889 | 5.650.636.141 |
| | | Trả nợ vay | 6.869.193.174 | 216.193.781 |
| | | Lãi phải thu | 1.117.262.376 | 1.467.579.184 |
| | | Nhận tiền cho vay | 6.803.451.653 | - |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng Tổng Giám đốc | | Chia cổ tức | 106.395.552 | 77.569.900 |
| | | Thanh toán cổ tức | 182.864.639 | - |
| | | Hoàn ứng | 110.415.067 | 314.297.180 |
| | | Góp vốn | 100.000.000 | - |



| Các bên có liên quan | Quan hệ | Bản chất giao dịch | Năm kết thúc ngày | Năm kết thúc ngày |
|-----------------------|-----------------------------------|---|--|----------------------|
| | | | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
| | | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Chia cổ tức Cổ tức đã trả Góp vốn | 79.840.757 149.540.124 100.000.000 | - - - |
| Ông Nguyễn Phi Bằng | Thành viên HĐQT | Hoàn ứng Tạm ứng | 180.570.504 1.130.252.305 | - - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 19 và 23.

40. Báo cáo bộ phận

40.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

40.2 Theo lĩnh vực địa lý

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Miền Bắc, | | Xuất khẩu | Tổng cộng |
|---|----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | Miền Nam | Miền Trung | | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 64.102.538.098 | 186.128.262.529 | 1.813.486.421.292 | 2.063.717.221.919 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 59.964.335.412 | 148.007.813.285 | 1.386.699.558.641 | 1.594.671.707.338 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.138.202.686 | 38.120.449.244 | 426.786.862.651 | 469.045.514.581 |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Miền Bắc, | | Xuất khẩu | Tổng cộng |
|---|----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | Miền Nam | Miền Trung | | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.868.118.623 | 130.648.027.529 | 1.261.507.390.240 | 1.437.023.536.392 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.217.868.488 | 105.844.883.824 | 883.374.507.608 | 1.031.437.259.920 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.650.250.135 | 24.803.143.705 | 378.132.882.632 | 405.586.276.472 |

41. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Tên | Chức vụ | Thù lao của HĐQT | Tổng thu nhập của | Tổng cộng |
|---------------------|------------------------|------------------|-------------------|---------------|
| | | | Ban Tổng Giám đốc | |
| | | VND | VND | VND |
| Nguyễn Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | 720.000.000 | 1.927.280.000 | 2.647.280.000 |
| Đình Thế Hiển | Chủ tịch HĐQT | 400.000.000 | - | 400.000.000 |
| Điền Thị Lan Phương | Nguyên Chủ tịch HĐQT | 400.000.000 | - | 400.000.000 |
| Johan Nyvene | Thành viên HĐQT | 480.000.000 | - | 480.000.000 |
| Hồ Hải Quân | Nguyên thành viên HĐQT | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Nguyễn Phi Bằng | Thành viên HĐQT | 180.000.000 | - | 180.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Hiệp | Thành viên HĐQT | 320.000.000 | - | 320.000.000 |
| Đặng Thị Thắm | Thư ký HĐQT | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| | | 2.580.000.000 | 1.927.280.000 | 4.507.280.000 |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Tên | Chức vụ | Tổng thu nhập của | | Tổng cộng |
|---------------------|-----------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | | Thù lao của HĐQT | Ban Tổng Giám đốc | |
| | | VND | VND | VND |
| Nguyễn Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | 1.200.000.000 | 1.448.610.000 | 2.648.610.000 |
| Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch HĐQT | 1.200.000.000 | - | 1.200.000.000 |
| Johan Nyvene | Thành viên HĐQT | 480.000.000 | - | 480.000.000 |
| Hồ Hải Quân | Thành viên HĐQT | 45.000.000 | - | 45.000.000 |
| Nguyễn Phi Bằng | Thành viên HĐQT | 65.000.000 | - | 65.000.000 |
| Đặng Thị Thắm | Thư ký HĐQT | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| | | 3.050.000.000 | 1.448.610.000 | 4.498.610.000 |

42. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán | 978.564.000 | 1.748.904.877 |
| Bù trừ các khoản thuế phải trả với phần thuế GTGT được hoàn lại | 7.831.969.545 | 8.307.776.672 |

43. Cam kết

Các khoản cam kết theo các hợp đồng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản như sau:

Cam kết chi phí xây dựng dự án mở rộng nhà máy của Công ty CP Nafoods Miền Nam ("NASOCO")

Hợp đồng Thi công phần xây dựng bê tông cốt thép Nhà xưởng, sản xuất và thi công kết cấu thép

Tại ngày 19 tháng 8 năm 2025, Tập đoàn đã ký kết Hợp đồng thi công số NFMN-VT.HDDV.2025.011 với Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K B S ("KBS"), theo đó KBS cung cấp vật tư và thi công phần xây dựng bê tông cốt thép Nhà xưởng và phần sản xuất và thi công kết cấu thép cho Dự án Nasoco 2, giá trị và tiến độ thực hiện hợp đồng như sau:

- Giá trị hợp đồng: 56.861.422.000 VND
- Giá trị đã thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25.682.531.706 VND

Hợp đồng Mua hệ thống thiết bị chiên dầu chân không (22 thiết bị)

Tại ngày 4 tháng 11 năm 2025, Tập đoàn đã ký kết Hợp đồng mua bán số NFMN-VT.HDMH.2025.047 với Công ty Cổ phần Công nghệ & Thiết bị VPM ("VPM"), theo đó VPM cung cấp hệ thống thiết bị chiên dầu chân không cho Dự án, giá trị và tiến độ thực hiện hợp đồng như sau:

- Giá trị hợp đồng: 71.692.808.000 VND
- Giá trị đã thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21.507.842.400 VND

Hợp đồng Mua vỏ kho lạnh và thiết bị hệ thống thiết bị lạnh

Tại ngày 3 tháng 11 năm 2025, Tập đoàn đã ký kết Hợp đồng mua bán số NFMN-VT.HDMH.2025.046 với Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí, theo đó Hưng Trí cung cấp và lắp đặt vỏ kho lạnh và các thiết bị hệ thống lạnh cho Dự án, giá trị và tiến độ thực hiện hợp đồng như sau:

- Giá trị hợp đồng: 53.784.000.000 VND
- Giá trị đã thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.107.100.000 VND

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2025 | 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một (1) năm | 3.102.819.544 | 1.207.959.052 |
| Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm | 4.729.210.386 | 2.479.302.332 |
| Từ năm (5) năm trở lên | 7.268.434.971 | 7.879.727.102 |
| | 15.100.464.901 | 11.566.988.486 |

44. Số liệu so sánh

Một vài thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của của năm hiện tại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trích lược)

| | Chỉ tiêu | Theo báo cáo trước đây | Phân loại lại | Số liệu phân loại lại |
|---------------------------|----------|------------------------|------------------|-----------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 89.041.658.665 | (80.131.763.312) | 8.909.895.353 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 64.968.939.254 | 80.131.763.312 | 145.100.702.566 |

Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

45. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc mua lại cổ phần nhằm hoàn trả vốn góp cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại (đợt 3). Cùng ngày, Công ty mẹ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900326375 (sửa đổi lần thứ 24), theo đó vốn điều lệ được điều chỉnh giảm từ 682.659.870.000 đồng xuống còn 611.820.540.000 đồng.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

46. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghê An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập



